

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-34

HI  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông Mai Việt Xuân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Ông Bùi Phước Tiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

004  
ẢNH  
TNH  
M TC  
3C  
HỒ C

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quy

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3098-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>91.776.478.136</b>	<b>131.097.749.815</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.234.614.756</b>	<b>8.390.753.801</b>
111	1. Tiền		12.234.614.756	8.390.753.801
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>65.468.777.121</b>	<b>78.528.789.473</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.092.100.653	62.015.706.576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.503.029	1.809.084.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.571.244.172	14.966.069.630
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(262.070.733)	(262.070.733)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>13.765.362.148</b>	<b>44.171.513.772</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.765.362.148	44.171.513.772
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>307.724.111</b>	<b>6.692.769</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.090.985	6.253.771
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	305.633.126	438.998
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.845.458.380</b>	<b>6.357.086.848</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.704.223.089</b>	<b>2.067.081.289</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.704.223.089	2.067.081.289
222	- Nguyên giá		13.113.713.330	13.112.917.080
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.409.490.241)	(11.045.835.791)
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>29.200.000</b>	<b>4.245.729.448</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	4.216.529.448
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.200.000	29.200.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>112.035.291</b>	<b>44.276.111</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	112.035.291	44.276.111
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>93.621.936.516</b>	<b>137.454.836.663</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>67.572.152.981</b>	<b>111.796.775.338</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.572.152.981</b>	<b>111.796.775.338</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.973.460.431	68.062.898.180
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.322.897.000	4.219.822.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.673.254.651	8.104.364.881
314	4. Phải trả người lao động		198.322.016	1.108.577.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36.683.687	29.133.258
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.907.192.531	8.126.113.523
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	15.460.342.665	21.438.940.266
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	706.924.780
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>26.049.783.535</b>	<b>25.658.061.325</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>26.049.783.535</b>	<b>25.658.061.325</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(306.642.810)	(450.728.896)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.349.165.259	7.059.841.634
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.466.777.824	2.508.465.325
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		441.868.003	381.163.008
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.024.909.821	2.127.302.317
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>93.621.936.516</b>	<b>137.454.836.663</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	191.783.935.773	183.590.499.918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	344.425.747	64.693.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.439.510.026	183.525.806.208
11	4. Giá vốn hàng bán	23	180.958.720.687	171.763.349.518
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.480.789.339	11.762.456.690
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	32.106.575	8.075.805
22	7. Chi phí tài chính	25	1.140.989.753	1.531.069.569
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.140.989.753</i>	<i>1.525.618.751</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(8.486.003)	8.396.452
25	9. Chi phí bán hàng	26	40.500.000	34.727.273
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.417.744.982	6.723.089.317
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.905.175.176	3.490.042.788
31	12. Thu nhập khác	28	751.541.662	489.040.722
32	13. Chi phí khác	29	10.523.900	7.572.332
40	14. Lợi nhuận khác		741.017.762	481.468.390
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.646.192.938	3.971.511.178
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.293.211.273	1.541.768.115
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.352.981.665</u>	<u>2.429.743.063</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.352.981.665	2.429.743.063
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.471	1.519

Người lập biểu



Trần Khoa Nguyên

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.646.192.938	3.971.511.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		362.858.200	430.123.127
03	2. Các khoản dự phòng		(706.924.780)	201.780.733
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.818.650)	5.450.818
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.167.123)	(62.284.257)
06	5. Chi phí lãi vay		1.140.989.753	1.525.618.751
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.438.130.338	6.072.200.350
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		12.987.187.917	(8.047.483.764)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		30.406.151.624	(33.804.580.679)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.283.473.288)	34.491.082.394
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(63.596.394)	71.927.628
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(1.131.298.848)	(1.511.813.605)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.845.660.338)	(951.691.074)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(424.330.000)	(356.873.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.083.111.011	(4.037.231.750)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	45.812.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(100.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.006.084.582	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.444.313	120.155.562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.016.528.895	165.867.562
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		75.052.983.151	91.210.246.710
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.031.580.752)	(80.122.311.611)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.258.597.601)	9.807.935.099

08-C  
NH  
NHH  
TOA  
C  
Ổ CH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Năm 2018*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.841.042.305	5.936.570.911
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.390.753.801	2.455.274.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.818.650	(1.091.811)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.234.614.756</u>	<u>8.390.753.801</u>

Người lập biểu

Trần Khoa Nguyên

Kế toán trưởng

Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty: 16.000.000.000 VND, tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 448/QĐ-SGDHN ngày 19/06/2017, với mã chứng khoán là CDR và ngày 26/06/2017 là ngày giao dịch đầu tiên của Cổ phiếu Công ty trên thị trường Upcom.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất bê tông, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

(\*) Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.  
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể. Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.447.807.794	3.984.001.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.786.806.962	4.406.752.205
	<u>12.234.614.756</u>	<u>8.390.753.801</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích biểu quyết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH DONAKRA Vương quốc Campuchia	0,00%	0,00%	30,35%	30,35%
		VND		VND
		-		4.216.529.448
		-		<u>4.216.529.448</u>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DKR ngày 15/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty TNHH DOKRACO, Công ty đã thống nhất chủ trương tiến hành thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH DONAKRA.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.200.000	-	29.200.000	-
	<u>29.200.000</u>	-	<u>29.200.000</u>	-

Nơi thành lập và hoạt động

Tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Tài chính, tín dụng.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban quản lý dự án Huyện Cẩm Mỹ	3.175.027.000	-	2.289.969.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	3.276.353.000	-	10.199.124.000	-
- Công ty CP Phú Việt Tín	4.795.182.000	-	6.158.663.400	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	5.045.138.300	-	6.560.168.540	-
- Công ty CP Thống Nhất	1.543.107.000	-	1.247.775.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.389.464.984	-	6.292.711.387	-
- Công ty CP Quasa -Geruco	591.653.485	-	2.705.093.842	-
- Eastern Rubber (Cambodia) co.,ltd	-	-	6.406.488.670	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom	4.300.808.862	-	6.502.752.918	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia	578.066.484	-	2.578.398.970	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Kratie	1.125.812.363	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	6.965.325.675	-	8.598.124.800	-
- Công ty TNHH ChuSe Kampong Thom - CRCK2	8.277.634.288	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	5.137.125.700	-	190.606.140	-
- Phải thu khách hàng khác	2.891.401.512	(262.070.733)	2.285.829.909	(262.070.733)
	<b>50.092.100.653</b>	<b>(262.070.733)</b>	<b>62.015.706.576</b>	<b>(262.070.733)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.389.464.984</b>	<b>-</b>	<b>6.292.711.387</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Phúc Thịnh	67.503.029	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	-	-	1.789.084.000	-
- Công ty TNHH Test Sài Gòn	-	-	20.000.000	-
	<b>67.503.029</b>	<b>-</b>	<b>1.809.084.000</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về BHXH, BHYT	75.245.504	-	44.112.991	-
- Phải thu về tạm ứng	14.109.357.078	-	13.487.242.046	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.900.000	-
- Cổ tức được chia	5.648.262	-	5.529.000	-
- Tạm ứng tổ thi công	1.196.184.738	-	1.167.533.306	-
- Tiền chi vượt quỹ KTPL	184.808.590	-	257.752.287	-
	<b>15.571.244.172</b>	<b>-</b>	<b>14.966.069.630</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND Xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	<b>262.070.733</b>	<b>-</b>	<b>262.070.733</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.765.362.148	-	44.171.513.772	-
	<b>13.765.362.148</b>	<b>-</b>	<b>44.171.513.772</b>	<b>-</b>

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây lắp hạ tầng GĐ 3 - KDC A1-C1 đô thị Dầu Giây	-	3.309.886.047
- Đường giao thông, thoát nước mưa đường D2 (Km0+460:Km1+573,34) KCN Long Khánh	3.244.418.348	-
- Hệ thống thoát nước mưa đường D8-D10 (mương 2,5mx5m) KCN Long Khánh	423.970.484	-
- Hệ thống giao thông, thoát nước mưa đường số 4 (đoạn từ đường 17 đến đường 21) KCN Dầu Giây	633.025.328	-
- Nhà máy chế biến mù cao su Công ty Phước Hòa Kampong Thom	7.981.324.766	-
- Đường vành đai KCN Dầu Giây	628.497.206	941.180.320
- Nhà máy mù kem Xuân Lập	-	-
- Xây dựng Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	-	149.310.668
- Hệ thống giao thông cấp thoát nước đường số 2,17,21 KCN Dầu Giây	-	1.692.533.820
- Xây dựng hệ thống giao thông thoát nước Đường N8, D7 hạ tầng kỹ thuật KCN Bàu Xéo	-	3.111.003.847
- Nhà máy chế biến mù cao su Công ty Chư Sê Kampong Thom	-	34.268.510.854
- Các công trình khác	854.126.016	699.088.216
	<b>13.765.362.148</b>	<b>44.171.513.772</b>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	724.500	3.470.833
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	1.366.485	2.782.938
	<u>2.090.985</u>	<u>6.253.771</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.987.529	18.743.818
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	26.533.548	23.449.909
Chi phí khác chờ phân bổ	514.214	2.082.384
	<u>112.035.291</u>	<u>44.276.111</u>

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.338.735.711	2.308.264.715	4.271.378.563	194.538.091	13.112.917.080
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	796.250	796.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.338.735.711</b>	<b>2.308.264.715</b>	<b>4.271.378.563</b>	<b>195.334.341</b>	<b>13.113.713.330</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.066.206.151	2.009.456.966	3.804.880.206	165.292.468	11.045.835.791
- Khấu hao trong năm	204.940.949	45.454.546	102.286.505	10.176.200	362.858.200
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	796.250	796.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.271.147.100</b>	<b>2.054.911.512</b>	<b>3.907.166.711</b>	<b>176.264.918</b>	<b>11.409.490.241</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.272.529.560	298.807.749	466.498.357	29.245.623	2.067.081.289
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.067.588.611</b>	<b>253.353.203</b>	<b>364.211.852</b>	<b>19.069.423</b>	<b>1.704.223.089</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.431.800.463 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.217.610.523 VND.



12 . CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	21.438.940.266	21.438.940.266	75.052.983.151	81.031.580.752	15.460.342.665	15.460.342.665
+ Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) <sup>(1)</sup>	20.008.930.839	20.008.930.839	65.919.303.960	74.878.836.963	11.049.397.836	11.049.397.836
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) <sup>(2)</sup>	1.430.009.427	1.430.009.427	9.133.679.191	6.152.743.789	4.410.944.829	4.410.944.829
Vay cá nhân	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-
	<b>21.438.940.266</b>	<b>21.438.940.266</b>	<b>75.052.983.151</b>	<b>81.031.580.752</b>	<b>15.460.342.665</b>	<b>15.460.342.665</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng hạn mức số 300190463/2018-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 19/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm; Lãi suất vay trong năm: 7,5%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 19/3/2014: Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;

- Hợp đồng thế chấp số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PTVT-DORUCON ngày 19/3/2014: Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;

- Hợp đồng thế chấp số 01.2017.300190463/HĐTC-QĐN ngày 28/4/2017: Quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh theo các hợp đồng kinh tế/thi công, phụ lục hợp đồng kinh tế/thi công được xác lập giữa bên đi vay và đối tác;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.049.397.836 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 113.300215372/2018/HĐCVHM/NHCT680-ANRUCON ngày 17 tháng 06 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 5.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19/06/2019;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay trong năm 2018 là 8%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.410.944.829 VND.



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH XD TM Đồng Phúc Thịnh	-	-	8.539.896.956	8.539.896.956
- Công ty TNHH An Kiến Hưng	3.077.130.072	3.077.130.072	-	-
- Công ty CP Siêu thị vật liệu xây dựng Thế giới nhà	1.311.618.550	1.311.618.550	-	-
- Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	1.060.395.600	1.060.395.600	-	-
- Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	2.483.351.563	2.483.351.563	10.116.384.233	10.116.384.233
- Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	-	-	4.682.364.245	4.682.364.245
- DNTN Xây dựng và Dịch vụ Minh Huy	229.402.080	229.402.080	1.145.705.269	1.145.705.269
- Cửa hàng Vật liệu xây dựng Chea Sivnai	17.794.896.859	17.794.896.859	31.088.686.000	31.088.686.000
- Cửa hàng vật liệu xây dựng Savan	-	-	1.834.179.555	1.834.179.555
- Công ty Viho co.,ltd	7.363.125.000	7.363.125.000	6.831.000.000	6.831.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.653.540.707	2.653.540.707	3.824.681.922	3.824.681.922
	<b>35.973.460.431</b>	<b>35.973.460.431</b>	<b>68.062.898.180</b>	<b>68.062.898.180</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	1.158.000	-
- Ban quản lý dự án Long Thành	-	763.000.000
- Ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	6.321.739.000	-
- Công ty TNHH ChuSe Kampong Thom - CRCK2	-	3.456.822.950
	<b>6.322.897.000</b>	<b>4.219.822.950</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		CLTG do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.187.603.039	12.933.690.048	15.217.726.704	68.577.475	-	4.972.143.858					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	438.998	868.148.082	1.293.211.273	1.845.660.338	9.864.601	305.633.126	630.757.746					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.400.000	54.983.731	55.433.731	-	-	39.950.000					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	88.109.113	66.053.746	-	-	22.055.367					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.213.764	6.213.764	-	-	-					
Các loại thuế khác	-	8.213.760	5.000.000	5.000.000	133.920	-	8.347.680					
	<b>438.998</b>	<b>8.104.364.881</b>	<b>14.381.207.929</b>	<b>17.196.088.283</b>	<b>78.575.996</b>	<b>305.633.126</b>	<b>5.673.254.651</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.378.687	26.687.782
- Chi phí phải trả khác	305.000	2.445.476
	<b>36.683.687</b>	<b>29.133.258</b>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	216.524.366	156.965.966
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	109.376.000	165.387
- Phải nộp tiền góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	-	100.000
- Phải trả Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	2.337.500.000	7.057.850.000
- Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	1.242.818.830	488.550.590
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	973.335	422.481.580
	<b>3.907.192.531</b>	<b>8.126.113.523</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>6.971.180.648</b>	<b>532.154.258</b>	<b>2.070.867.929</b>	<b>26.114.686.097</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.429.743.063	2.429.743.063
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	88.660.986	-	(88.660.986)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(321.043.935)	(321.043.935)
- Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(982.883.154)	-	(982.883.154)
- Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước	-	-	-	-	(302.440.746)	(302.440.746)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>7.059.841.634</b>	<b>(450.728.896)</b>	<b>2.508.465.325</b>	<b>25.658.061.325</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>7.059.841.634</b>	<b>(450.728.896)</b>	<b>2.508.465.325</b>	<b>25.658.061.325</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.352.981.665	2.352.981.665
- Chi trả cổ tức 2017 (*)	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(497.273.697)	(497.273.697)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	289.323.625	-	(289.323.625)	-
- Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con	-	-	-	-	(328.071.844)	(328.071.844)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	144.086.086	-	144.086.086
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>7.349.165.259</b>	<b>(306.642.810)</b>	<b>2.466.777.824</b>	<b>26.049.783.535</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 65 ngày 10 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00	2.066.597.322
Chia cổ tức bằng tiền mặt (8% Vốn điều lệ)	61,94	1.280.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	14,00	289.323.625
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,06	497.273.697

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
Công ty CP Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	<b>100,00</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>16.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.280.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.280.000.000	1.280.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.349.165.259	7.059.841.634
	<b>7.349.165.259</b>	<b>7.059.841.634</b>

19 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(450.728.896)	532.154.258
Số tăng trong năm		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	144.086.086	-
Số giảm trong năm		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	-	(982.883.154)
Số dư cuối năm	<b>(306.642.810)</b>	<b>(450.728.896)</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

31/12/2018                      01/01/2018

Đô la Mỹ (USD)	312,90	1.067,72
----------------	--------	----------

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

31/12/2018                      01/01/2018

	VND	VND
--	-----	-----

Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
------------------------	-------------	-------------

	<b>103.951.857</b>	<b>103.951.857</b>
--	--------------------	--------------------

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm 2018                      Năm 2017

	VND	VND
--	-----	-----

Doanh thu hoạt động xây lắp	191.496.021.719	183.314.547.318
-----------------------------	-----------------	-----------------

Doanh thu bán hàng hóa	2.414.054	5.952.600
------------------------	-----------	-----------

Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.500.000	270.000.000
----------------------------	-------------	-------------

	<b>191.783.935.773</b>	<b>183.590.499.918</b>
--	------------------------	------------------------

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	<b>13.007.245.935</b>	<b>7.243.752.583</b>
--	-----------------------	----------------------

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Năm 2018                      Năm 2017

	VND	VND
--	-----	-----

Giảm giá công trình xây lắp	344.425.747	64.693.710
-----------------------------	-------------	------------

	<b>344.425.747</b>	<b>64.693.710</b>
--	--------------------	-------------------

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm 2018                      Năm 2017

	VND	VND
--	-----	-----

Giá vốn của hoạt động xây lắp	180.956.306.633	171.737.252.773
-------------------------------	-----------------	-----------------

Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.414.054	5.952.600
-----------------------------	-----------	-----------

Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	20.144.145
--------------------------	---	------------

	<b>180.958.720.687</b>	<b>171.763.349.518</b>
--	------------------------	------------------------

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.859.878	1.995.805
Lãi thanh lý khoản đầu tư	89.551	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.703.697	6.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.634.799	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.818.650	-
	<b>32.106.575</b>	<b>8.075.805</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.140.989.753	1.525.618.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.450.818
	<b>1.140.989.753</b>	<b>1.531.069.569</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.500.000	34.727.273
	<b>40.500.000</b>	<b>34.727.273</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.097.574	409.724.617
Chi phí nhân viên quản lý	3.837.564.283	4.086.186.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.787.790	265.269.043
Thuế, phí, lệ phí	508.931.972	422.240.593
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	201.780.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.571.366	128.314.306
Chi phí khác bằng tiền	1.218.791.997	1.209.573.788
	<b>6.417.744.982</b>	<b>6.723.089.317</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	45.812.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	40.000.000	75.000.000
Thu nhập do chênh lệch thuế phải nộp cho Nhà nước Lào	-	368.228.722
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	711.535.159	-
Thu nhập khác	6.503	-
	<b>751.541.662</b>	<b>489.040.722</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi nợ phạt hành chính	1.557.450	5.813.617
Chi phí khác	8.966.450	1.758.715
	<b>10.523.900</b>	<b>7.572.332</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	94.805.872	110.706.709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.198.405.401	1.431.061.406
- Công ty Dokraco	1.073.794.925	1.305.536.174
- Công ty An Lộc	124.610.476	125.525.232
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.293.211.273</b>	<b>1.541.768.115</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	867.709.084	273.393.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.845.660.338)	(951.691.074)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	9.864.601	4.238.983
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>325.124.620</b>	<b>867.709.084</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.352.981.665	2.429.743.063
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.352.981.665	2.429.743.063
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.471</b>	<b>1.519</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.364.006.084	133.165.855.039
Chi phí nhân công	29.322.474.223	41.864.695.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.858.200	430.123.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.471.913.502	35.268.244.448
Chi phí khác bằng tiền	2.631.537.301	1.994.943.070
	<b>155.152.789.310</b>	<b>212.723.860.853</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.614.756	-	8.390.753.801	-
Phải thu khách hàng, phải thu	65.663.344.825	(262.070.733)	76.981.776.206	(262.070.733)
	<b>77.897.959.581</b>	<b>(262.070.733)</b>	<b>85.372.530.007</b>	<b>(262.070.733)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			15.460.342.665	21.438.940.266
Phải trả người bán, phải trả khác			39.880.652.962	76.189.011.703
Chi phí phải trả			36.683.687	29.133.258
			<b>55.377.679.314</b>	<b>97.657.085.227</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.614.756	-	-	12.234.614.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.401.274.092	-	-	65.401.274.092
	<b>77.635.888.848</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.635.888.848</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.390.753.801	-	-	8.390.753.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.719.705.473	-	-	76.719.705.473
	<b>85.110.459.274</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>85.110.459.274</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	15.460.342.665	-	-	15.460.342.665
Phải trả người bán, phải trả khác	39.880.652.962	-	-	39.880.652.962
Chi phí phải trả	36.683.687	-	-	36.683.687
	<b>55.377.679.314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.377.679.314</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	21.438.940.266	-	-	21.438.940.266
Phải trả người bán, phải trả khác	76.189.011.703	-	-	76.189.011.703
Chi phí phải trả	29.133.258	-	-	29.133.258
	<b>97.657.085.227</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.657.085.227</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	75.052.983.151	91.210.246.710
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	81.031.580.752	80.122.311.611

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	191.151.595.972	285.500.000	2.414.054	191.439.510.026	191.439.510.026
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.195.289.339</b>	<b>285.500.000</b>	-	<b>10.480.789.339</b>	<b>10.480.789.339</b>
Tài sản bộ phận	93.621.936.516	-	-	93.621.936.516	93.621.936.516
<b>Tổng tài sản</b>	<b>93.621.936.516</b>	-	-	<b>93.621.936.516</b>	<b>93.621.936.516</b>
Nợ phải trả bộ phận	67.572.152.981	-	-	67.572.152.981	67.572.152.981
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>67.572.152.981</b>	-	-	<b>67.572.152.981</b>	<b>67.572.152.981</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước CHDCND Lào	Vương quốc Campuchia	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.060.008.316	-	107.379.501.710	191.439.510.026	191.439.510.026
Tài sản bộ phận	59.044.416.412	608.622.956	33.968.897.148	93.621.936.516	93.621.936.516

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu xây lắp</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	13.007.245.935	7.206.185.455
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông lớn	-	37.567.128
<b>Chi trả cổ tức</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	160.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông lớn	28.800.000	28.800.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.389.464.984	6.292.711.387

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	211.527.393	256.915.767
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	519.935.539	389.685.634

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc






Trần Khoa Nguyên

Trần Khoa Nguyên

Lê Văn Liêm